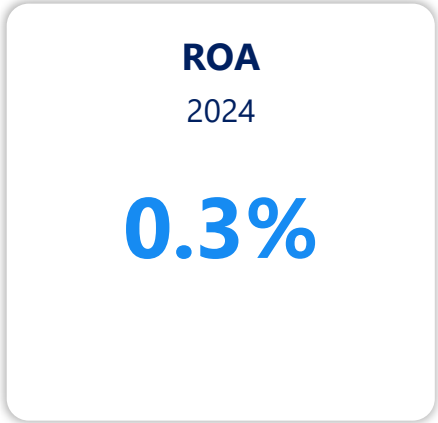
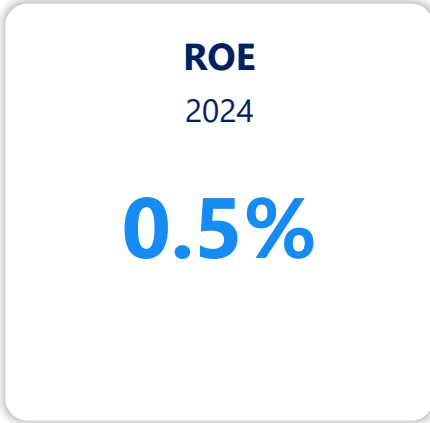
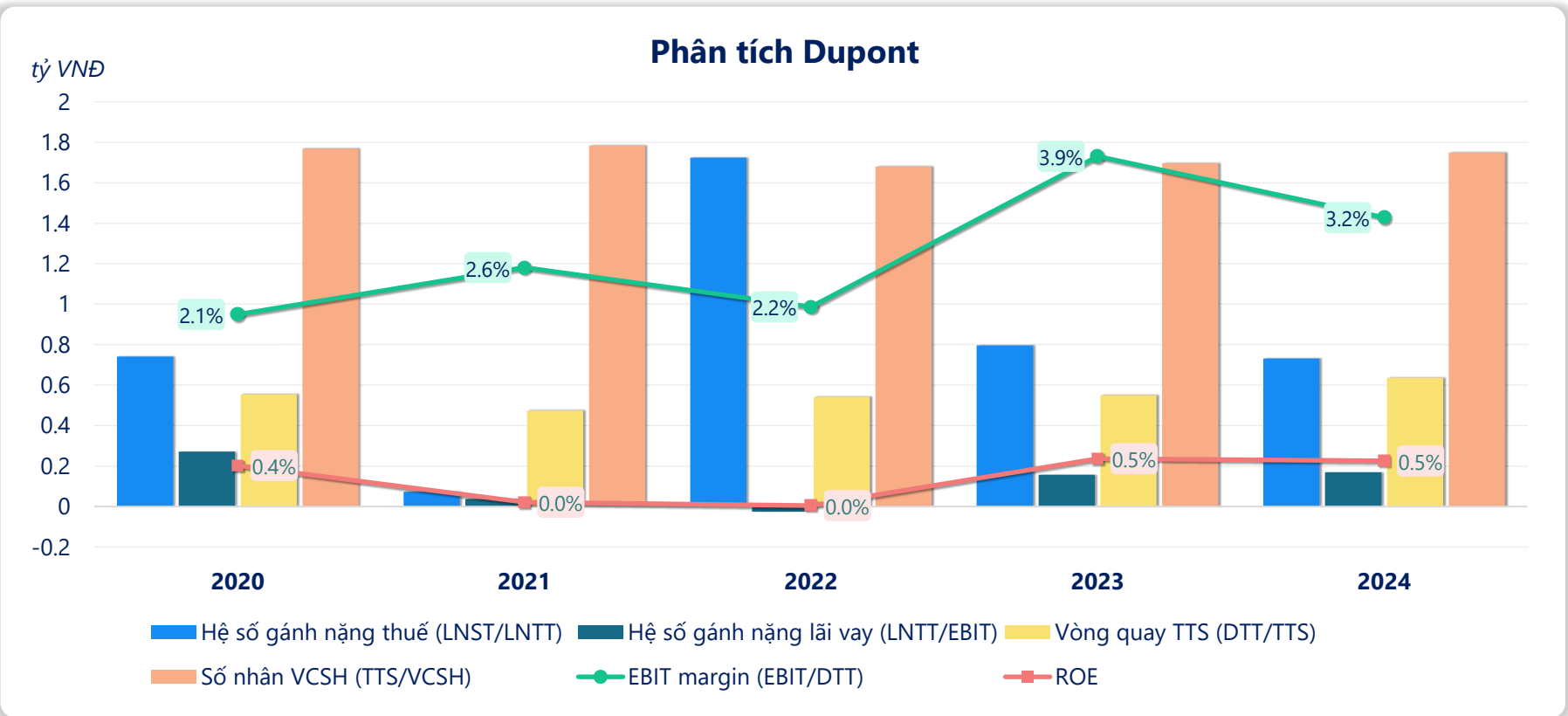


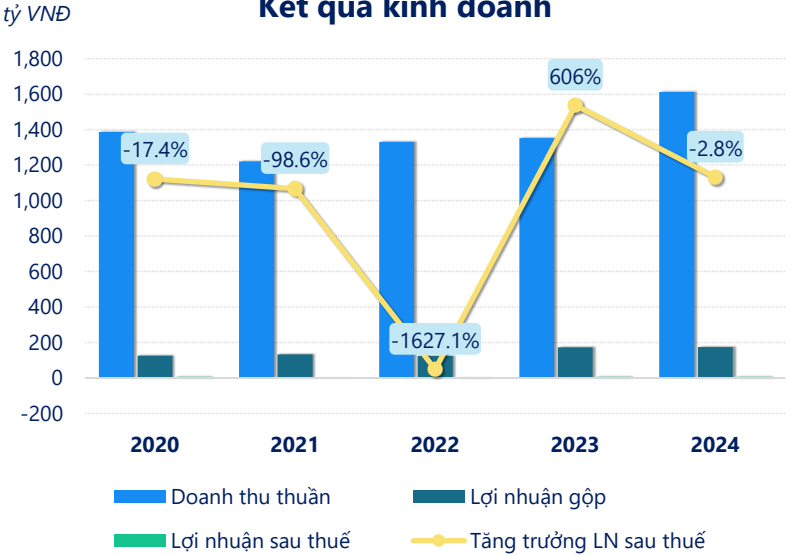
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	923
Số lượng CPLH (CP)	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	48
P/E	136.4

	YTD	1T	3T	6T
MIE		1.6%	1.6%	1.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

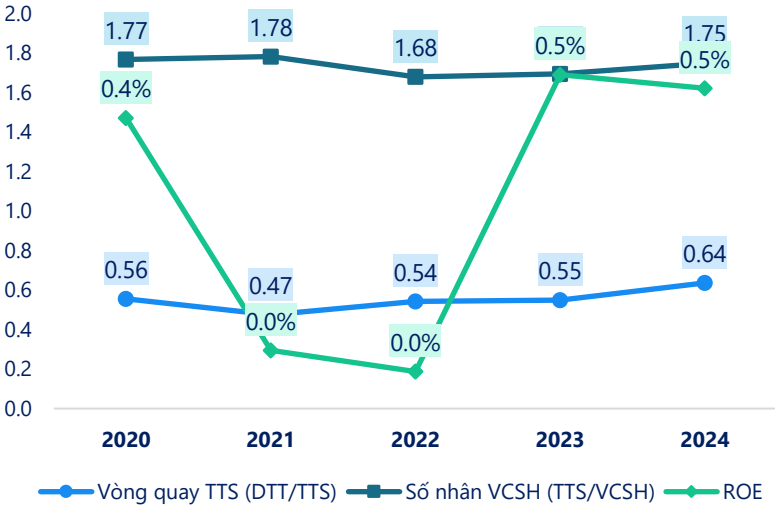


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.20%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.17**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

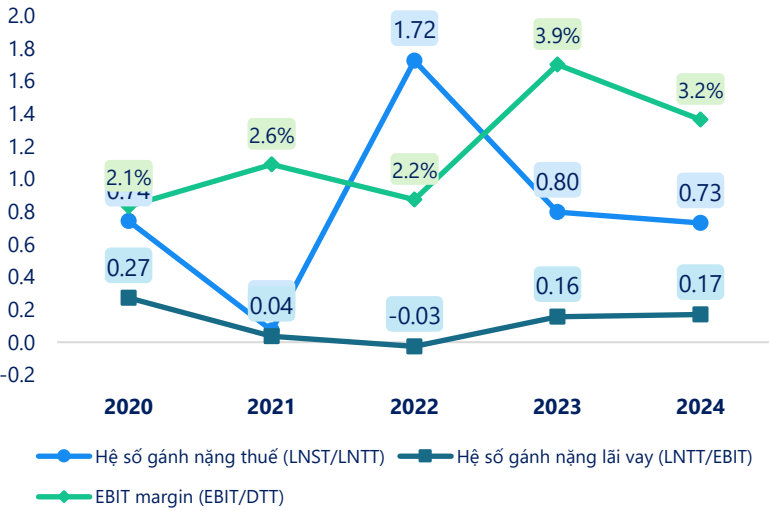
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **MIE** ghi nhận doanh thu thuần **1,611** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.37** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.2%** và **giảm 2.80%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.47%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.64**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

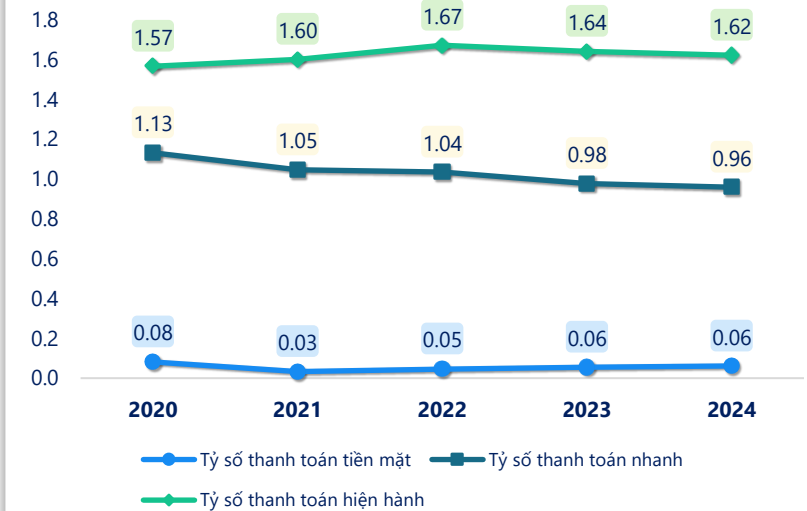
Phải thu ngắn hạn



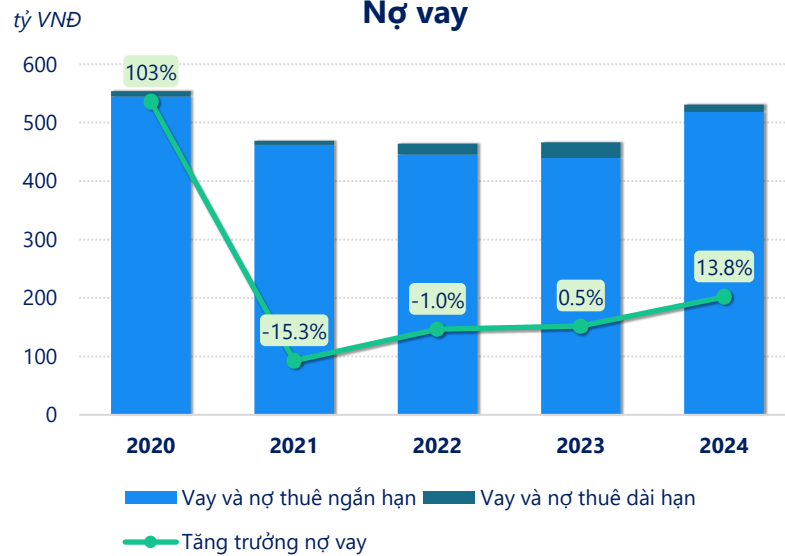
Hàng tồn kho



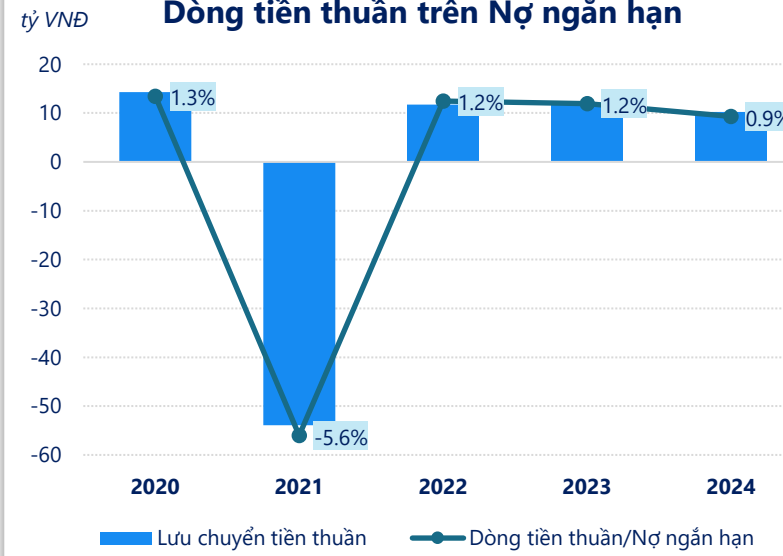
Chỉ số thanh khoản



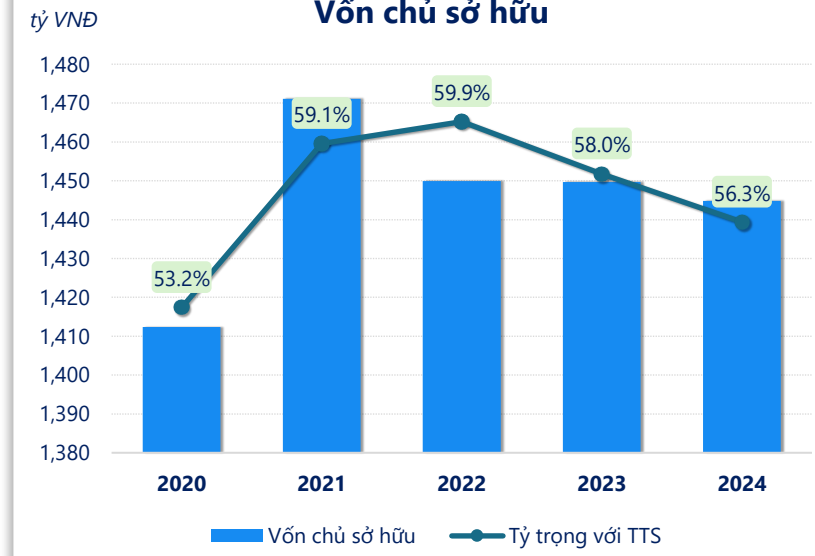
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,566	2,498	2.7%
Tài sản ngắn hạn	1,789	1,668	7.2%
Tiền và tương đương tiền	66.9	55.9	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	122	16.7%
Phải thu ngắn hạn	798	770	3.6%
Hàng tồn kho	731	675	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	50.3	44.9	12.0%
Tài sản dài hạn	777	830	-6.3%
Phải thu dài hạn	1.58	1.83	-13.7%
Tài sản cố định	569	607	-6.2%
Bất động sản đầu tư	25.9	26.5	-2.5%
Tài sản dở dang	48.8	46.3	5.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	102	118	-14.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,121	1,048	7.0%
Nợ ngắn hạn	1,102	1,016	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	440	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	328	0.6%
Nợ dài hạn	18.6	32.2	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.3	26.9	-54.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,445	1,450	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,445	1,450	-0.3%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.07	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,386	1,221	1,331	1,352	1,611
Giá vốn hàng bán	1,261	1,087	1,206	1,180	1,438
Lợi nhuận gộp	125	134	125	172	174
Doanh thu HĐTC	9.55	5.69	21.0	12.1	12.7
Chi phí TC	22.6	32.2	32.6	45.0	43.6
Chi phí lãi vay	21.3	31.0	30.0	44.3	42.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.65	4.45	5.72	8.96	10.9
Chi phí QLDN	102	98.1	112	122	124
LN thuần từ HĐKD	6.60	4.81	-4.62	8.60	7.58
Lợi nhuận khác	1.36	-3.63	3.87	-0.37	1.13
LN trước thuế	7.96	1.17	-0.75	8.23	8.71
Lợi nhuận sau thuế	5.90	0.08	-1.30	6.55	6.37
LNST của CĐ cty mẹ	5.86	0.05	-0.50	7.13	6.77

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-319	1.45	46.1	-23.4	-44.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.5	29.7	-25.7	3.12	-8.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	280	-85.0	-8.59	32.4	63.3
Tiền đầu kỳ	72.0	86.2	31.9	43.6	55.9
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-53.9	11.8	12.1	10.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.41	-0.03	0.16	0.74
Tiền cuối kỳ	86.2	31.9	43.6	55.9	66.9